

BẢNG TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Ngày: 28/05/2025

MNCL Hòa Mi

STT	Diễn giải	Sáng tổng hợp		Trưa tổng hợp		Tổng cộng			
		Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Tổng lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1	Chênh lệch đầu ngày		-45,172		339,870				294,698
2	Tiêu chuẩn trong ngày	292	2,920,000	292	10,220,000	584			13,140,000
3	Được chi trong ngày		2,874,828		10,559,870				13,434,698
4	Đã chi trong ngày		2,912,800		10,521,534				13,434,334
Tổng tiền dịch vụ		292,000		438,000		730,000			
1	Gaz	292	292,000	292	438,000	584		1,000	730,000
Tổng tiền thực phẩm		2,620,800		10,083,534		12,704,334			
Tiền xuất kho		67,000		2,921,184		2,988,184			
1	Dầu ăn 400ml	1	32,000		0	1	Kg	32,000	32,000
2	Đường	1	35,000		0	1	Kg	35,000	35,000
3	yakul		0	392	2,921,184	392	Kg	7,452	2,921,184
Tiền đi chợ		2,553,800		7,162,350		9,716,150			
1	Bún tươi Safaco 300g	15	501,000		0	15	Bịch (300g)	33,400	501,000
2	Cà chua chín	1	73,500		0	1	Kg	73,500	73,500
3	cà rốt đã lột thô cắt cuống	2	126,000	2	126,000	4	Kg	63,000	252,000
4	Cải ngọt thô		0	4	187,600	4	Kg	46,900	187,600
5	củ tỏi ta lột		0	0.3	25,200	0.3	Kg	84,000	25,200
6	Cua đồng	1	215,000		0	1	Kg	215,000	215,000
7	Đậu hủ chiên	1	70,200		0	1	Miếng (15g)	70,200	70,200
8	đậu hủ non hộp	5	108,000		0	5	Kg	21,600	108,000
9	Dầu thực vật 1L		0	2	130,000	2	Kg	65,000	130,000
10	Đường cát		0	4	140,000	4	Kg	35,000	140,000
11	gao te		0	16	512,000	16	Kg	32,000	512,000
12	Giá sống		0	1	26,250	1	Kg	26,250	26,250
13	Hành củ ta lột		0	0.3	44,100	0.3	Kg	147,000	44,100
14	Hành lá sơ chế	0.32	33,600	0.13	13,650	0.45	Kg	105,000	47,250
15	Lê đường		0	13	1,109,160	13	Kg	85,320	1,109,160
16	Mì trứng Safoco		0	8	388,800	8	Kg	48,600	388,800
17	Mực lá nang file bỏ đầu	1	440,000	0.5	220,000	1.5	Kg	440,000	660,000
18	Muối		0	1	10,000	1	Kg	10,000	10,000
19	nạc đùi heo	3.1	666,500	4	860,000	7.1	Kg	215,000	1,526,500

20	Ngò rí sơ chế		0	0.34	42,840	0.34	Kg	126,000	42,840
21	Nước mắm		0	2	78,000	2	Kg	39,000	78,000
22	Sữa Deli Kids		0	7	2,065,000	7	Kg	295,000	2,065,000
23	Tôm biển	1	320,000	0.5	160,000	1.5	Kg	320,000	480,000
24	trứng vịt		0	150	1,023,750	150	Trứng (60g)	6,825	1,023,750
1	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	5,282	52,820,000	5,282	184,870,000	10,564			237,690,000
2	Đã chi lũy kế từ đầu tháng		52,857,972		184,831,664				237,689,636
3	Chi dịch vụ từ đầu tháng		5,282,000		7,923,000				13,205,000
4	+ Chi xuất kho từ đầu tháng		1,402,332		38,129,372				39,531,704
5	+ Chi tiền đi chợ từ đầu tháng		46,173,640		138,779,292				184,952,932
6	Chênh lệch cuối ngày		-37,972		38,336				364

Người lập phiếu	Tiếp phẩm	Bếp chính	KT. Hiệu trưởng Phó Hiệu trưởng
Trần T. Mỹ Duyên		Trần T. Kim Quý	Trần Thị Mỹ Duyên